

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM AN TOÀN THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA, 2018

*Hà Văn Giáp¹, Nguyễn Đức Thịnh², Nguyễn Đình Tú³,
Tống Đức Sơn⁴, Lê Thiệu Huệ⁵*

Nghiên cứu đã tiến hành điều tra cắt ngang tại 18 xã, phường, thị trấn thuộc 9 huyện/thành phố đại diện cho 3 vùng của Thanh Hóa với **mục tiêu:** Mô tả thực trạng tổ chức quản lý và điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại tỉnh Thanh Hóa. **Kết quả:** Sự quan tâm đến vấn đề bảo đảm an toàn thực phẩm đã được các cấp ủy, chính quyền quan tâm và tạo điều kiện hơn. Toàn tỉnh có 76.275 cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm. Trong đó tỉnh quản lý 3,8%, huyện quản lý 21,2% và cấp xã quản lý 75,0% theo đúng phân cấp. Ngành nông nghiệp quản lý 65,9%, ngành y tế 30,9% và Công thương là thấp nhất 3,2%. Số các cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm ở cấp tỉnh là 95,3% (Trong đó các cơ sở thuộc ngành Y tế đạt 100%, thuộc ngành Nông nghiệp đạt 92,8% và thuộc ngành Công thương đạt 92,1%). Các cơ sở ở cấp huyện đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm là 61,8%, còn ở cấp xã là 79,4%.

Từ khóa: *Quản lý sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm, an toàn thực phẩm, Thanh Hoá.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

An toàn thực phẩm (ATTP) có tác động trực tiếp, thường xuyên đối với sức khỏe của mỗi người dân, ảnh hưởng lâu dài đến giống nòi của dân tộc, là điều kiện thiết yếu để thúc đẩy sản xuất thực phẩm ở thị trường trong và ngoài nước, góp phần phát triển kinh tế xã hội của mỗi quốc gia và quốc tế.

Song song với thực phẩm ngày càng đa dạng, cùng với sự phát triển về công nghệ sản xuất, chế biến, bảo quản thực phẩm thì tình hình ô nhiễm thực phẩm ngày càng tăng lên. Tuy nhiên, thì nhiều năm qua đi các cơ sở sản xuất, chế biến,

kinh doanh (SX,CB,KD) thực phẩm tại địa phương đó đã cung ứng toàn bộ thực phẩm cho người dân của địa phương sử dụng, thậm chí còn bán đi các nơi khác. Những cơ sở thực phẩm nhỏ, lẻ này lại thuộc cấp xã quản lý và nguồn gốc, xuất xứ, chất lượng lại không được kiểm soát, hướng dẫn theo đúng qui định.

Thực hiện Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/8/2016 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa về “Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm đến năm 2020” phải hoàn thành mục tiêu là: 90% trở lên số xã/phường/thị trấn trên địa bàn

¹ThS. BS. Phó Chánh VP điều phối về VSATTP tỉnh Thanh Hóa;

ĐT: 0833777666; Email: giapattp@gmail.com

²ThS-Chánh VP điều phối về VSATTP tỉnh Thanh Hóa.

³ThS-Văn phòng điều phối về VSATTP tỉnh Thanh Hóa

⁴CN-Văn phòng điều phối về VSATTP tỉnh Thanh Hóa.

⁵ThS-Văn phòng điều phối về VSATTP tỉnh Thanh Hóa.

Ngày gửi bài: 6/1/2020

Ngày phản biện đánh giá: 15/1/2020

Ngày đăng bài: 25/2/2020

tỉnh đạt tiêu chí ATTP; Đề cung cấp nguồn dẫn liệu khoa học đầy đủ cho xây dựng mô hình và tìm ra các giải pháp sát hợp tình hình địa phương, đồng thời để đẩy nhanh tiến độ xây dựng các xã, phường, thị trấn ATT, thực hiện tốt công tác bảo đảm an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh Thanh Hóa, nghiên cứu này được thực hiện với mục tiêu: Mô tả thực trạng tổ chức quản lý và điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm tại tỉnh Thanh Hóa.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU:

2.1. Đối tượng, địa điểm, thời gian

Đối tượng: Các cán bộ lãnh đạo, cán bộ trực tiếp làm công tác quản lý ATTP, chủ các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm tại các cấp huyện, thị xã, thành phố, các xã, phường, thị trấn.

Nội dung: Điều tra thực trạng công tác quản lý ATTP, điều kiện các cơ sở, điều kiện đáp ứng các tiêu chí xã ATTP theo bộ tiêu chí đã ban hành; điều tra đánh giá điều kiện bảo đảm ATTP, đánh giá thực trạng, kiến thức và thực hành

của các nhóm đối tượng có liên quan và các tiêu chí xây dựng xã, phường, thị trấn ATTP trên địa bàn nghiên cứu.

Địa điểm: Tại 18 xã, phường, thị trấn được chọn tại 9 trong số 27 huyện, thị xã, thành phố của Thanh Hóa.

Thời gian: Từ 10/2018 đến tháng 5/2019.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện theo thiết kế nghiên cứu dịch tễ học mô tả qua cuộc điều tra cắt ngang có phân tích.

Mẫu nghiên cứu được chọn ngẫu nhiên phân tầng. Từ 27 huyện/thành phố của tỉnh Thanh Hóa chia ra ra 3 khu vực gồm đồng bằng ven biển, đồng bằng trung du và miền núi. Mỗi vùng chọn ngẫu nhiên 3 huyện/thành phố, mỗi huyện rút thăm chọn ngẫu nhiên ra 2 đơn vị xã/ phường/thị trấn để điều tra, mỗi đơn vị hành chính xã, phường, thị trấn chọn đối tượng theo các tiêu chí có liên quan để điều tra.

Kỹ thuật áp dụng trong nghiên cứu: Đã sử dụng phương pháp phỏng vấn và quan sát trực tiếp, đánh giá theo bảng kiểm.

Xử lý và phân tích theo phương pháp thống kê trong Y học.

III. KẾT QUẢ

3.1. Kết quả điều tra tại cấp huyện và tỉnh

Bảng 1: Tình hình ban hành các văn bản chỉ đạo, điều hành của các đơn vị cấp huyện

	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Tổng số
Chỉ thị	3	0	3	6
Kế hoạch	51	110	80	241
Quyết định	41	66	61	168
Văn bản khác	25	58	107	190
Tổng	120	234	251	605

Kết quả bảng 1 cho thấy: Năm 2018 thì các đơn vị cấp huyện (UBND hoặc BCĐ ATTP) ban hành nhiều văn bản có liên quan về ATTP, tiếp đến là năm 2017 và thấp nhất là năm 2016. Trong 3 năm triển khai cấp huyện đã ban hành là 605 văn bản về ATTP và được phân bố theo Bảng 2.

Bảng 2: Tình hình ban hành văn bản của các Huyện theo tần suất

Số lượng Văn bản	2016 - 2018	
	Số Huyện	TL (%)
Dưới 11 văn bản	2	7.4
11-20 văn bản	12	44.4
21-30 văn bản	9	33.3
Trên 30 văn bản	4	14.8
	27	100.0

Kết quả Bảng 2 cho thấy: Số huyện ban hành 10 văn bản có liên quan ATTP trở xuống là 02 huyện (7,4%), số huyện ban hành từ 11 đến 30 văn bản là 21 (77,8%) và có 4 huyện (14,8%) ban hành trên 30 văn bản có liên quan ATTP.

Bảng 3: Số lượng cơ sở thực phẩm theo ngành và cấp quản lý

Chuyên ngành	Cấp quản lý	Tỉnh	Huyện	Xã	Tổng
Ngành NN&PTNN		1.920	3.867	37.713	43.500
Ngành Y tế		901	4.067	6.625	11.593
Ngành Công thương		92	8.252	12.838	21.182
Tổng cộng		2.913	16.186	57.176	76.275

Kết quả bảng 3 cho thấy: Toàn tỉnh hiện nay có 76.275 cơ sở thực phẩm từ cấp tỉnh đến cấp xã, phường, thị trấn; trong đó cấp tỉnh quản lý 2.913 cơ sở (3,8%), cấp huyện là 16.186 cơ sở (tỷ lệ 21,2%), và số cơ sở cấp xã quản lý là nhiều nhất 57.176 chiếm tỷ lệ 75,0%; trong đó Ngành NN&PTNN quản lý 1.920 cơ sở (65,9%), Ngành Công thương 92 cơ sở (3,2%), và Ngành Y tế

quản lý 901 cơ sở (30,93%); Các loại hình thì chủ yếu là ngành nông nghiệp là chính (chiếm tỷ lệ 57,0%), ở cấp tỉnh thì số cơ sở thuộc ngành Công thương quản lý là ít nhất (chiếm tỷ lệ 3,7%), ở cấp huyện quản lý thì chủ yếu là các cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc ngành Công thương quản lý (tỷ lệ 50,9%) sau đó là các dịch vụ ăn uống tỷ lệ 23,9%.

Bảng 4: Tình hình cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện của cấp tỉnh

Các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP				
	Tổng số cơ sở thuộc phạm vi quản lý	Tổng số cơ sở thuộc đối tượng phải cấp	Tỷ lệ cơ sở cần cấp	Số cơ sở đã được cấp	
				Tổng số	Tỷ lệ (%)
Ngành NN	1920	139	7,2	129	92,8
Ngành Y tế	901	366	40,6	366	100,0
Ngành CT	92	86	93,5	68	79,1
Tổng cộng	2913	591	20,1	563	95,3

Kết quả cho thấy, tỷ lệ cấp giấy chứng nhận (GCN) cơ sở đủ điều kiện cho các cơ sở thuộc cấp Tỉnh quản lý cao nhất là các dịch vụ thuộc ngành y tế là 100%; tiếp theo là ngành nông nghiệp (92,8%); ngành Công thương là 79,1%; Tỷ lệ cấp chung của toàn tỉnh đạt 95,3%.

Bảng 5: Tình hình thực hiện GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP và thực hiện cam kết bảo đảm ATTP của cấp huyện và xã

Loại hình	Huyện				Xã		
	Tổng số cơ sở	Số cơ sở cấp ĐDK	Số cơ sở cấp XNKT	Số cơ sở ký cam kết	Tổng	Số cơ sở cấp XNKT	Số cơ sở ký cam kết
Cơ sở SXTP	4.330	1.436 (33%)	2.043	1.972	37.713	3.067	30.240
Cơ sở KDTP	7.982	1.064 (13%)	2.742	2.639	12.838	1.471	9.725
Dịch vụ ăn uống	3.874	1.672 (43%)	2.520	1.102	6.625	1.530	5.625
Thức ăn Đ/phố					6.332	1.182	4.795
Tổng cộng:	16.186	4.172 (25,8%)	7.305 (45,1%)	5.713 (35,3%)	57.176	6.068 (10,6%)	45.590 (79,7%)

Đối với các cơ sở do cấp huyện quản lý thì đã thực hiện cấp GCN và ký cam kết đạt tỷ lệ 61,1%, trong đó thực hiện cấp GCN là 25,8% và ký cam kết là 35,3%; Tỷ lệ xác nhận kiến thức/tập huấn là 45,1%; Đối với cấp xã Tỷ lệ xác nhận kiến thức/tập huấn là 10,6% và cơ

sở thực hiện ký cam kết là 79,7%. Trong đó các cơ sở thuộc ngành Nông nghiệp thực hiện ký cam kết đạt tỷ lệ 80,2%, của ngành Công thương là 75,8%, của ngành y tế là 84,9% trong đó các cơ sở thức ăn đường phố đạt 73,9%.

Bảng 6: Tình hình một số điều kiện đánh giá xã an toàn thực phẩm khác

Nội dung	Tổng số	Số đã được công nhận	Số đang đề nghị	Số còn lại	Tỷ lệ %
Xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí ATTP	635	34	80	521	5,4
Số chợ kinh doanh thực phẩm	398	35	48	315	8,8
Bếp ăn tập thể được công nhận ATTP	741	403	156	182	54,4
Chuỗi giá trị sản phẩm an toàn	335	144	111	80	43,0
Cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn	245	154	69	22	62,9
Cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	2018	641	399	978	31,8

Ủy ban nhân dân cấp huyện đã chỉ đạo xây dựng 335 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, trong đó có 114 chuỗi đã được công nhận (đạt 34,0%); 641/2.018 cơ sở giết mổ đáp ứng quy định về ATTP (đạt 31,8%); Có 35/398 chợ tự công bố đạt chợ kinh doanh thực phẩm an toàn (đạt 8,8%) công nhận hợp chuẩn theo TCVN 11856:2017; 154/245 cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn (đạt 62,9%), 403/741 bếp ăn tập thể đáp ứng quy định về ATTP (đạt 54,4%),

BÀN LUẬN

Kết quả cho thấy công tác ATTP đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm đúng mức hơn, đến cuối năm 2018, UBND các huyện, thị xã, thành phố đã ban hành 605 văn bản các loại để triển khai công tác đảm bảo an toàn thực phẩm trên địa bàn, Trong đó năm 2016 là ít nhất (120 văn bản), năm 2017 là 234 văn bản và năm 2018 có 251 văn bản được ban hành.

Toàn tỉnh có 76,275 cơ sở thực phẩm từ lớn đến nhỏ, cấp tỉnh quản lý 2,913 cơ sở (3,8%), cấp huyện là 16,186 cơ sở (21,2%), và cấp xã quản lý là nhiều nhất 57.176 chiếm tỷ lệ 75,0 %.

Công tác quản lý về cấp GCN cơ sở đủ điều kiện ATTP của cấp tỉnh đạt tỷ lệ

khá cao. Cơ sở thực phẩm cần cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP là 585/2913 (chiếm 20,1%) trong tổng số cơ sở; Tỷ lệ cơ sở đã cấp GCN CSĐ ĐK là 237/585 (chiếm 40,5%), trong đó Ngành Công thương đạt (92,8%), tiếp theo là ngành Nông nghiệp (79,1%) và ngành Y tế (100%).

Đối với các cơ sở do cấp huyện quản lý thì đã thực hiện cấp GCN và Ký cam kết đạt tỷ lệ 61,1%, trong đó thực hiện cấp GCN là 25,8% và ký Cam kết là 35,3%; Tỷ lệ xác nhận kiến thức/tập huấn là 45,1%.

UBND cấp huyện đã xây dựng 335 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn, trong đó có 114 chuỗi đã được công nhận (đạt 34,1%); 641/2.018 cơ sở giết mổ đáp

ứng quy định về ATTP (đạt 31,8%); Toàn tỉnh có 398 chợ, trong đó chợ loại 1 có 10, chợ loại 2 là 34 và 354 chợ loại 3 do cấp xã, phường, thị trấn quản lý.

Năm 2018 có 35/398 chợ tự công bố đạt chợ kinh doanh thực phẩm an toàn (đạt 8,8%) công nhận hợp chuẩn theo TCVN 11856:2017; có 154/245 cửa hàng kinh doanh thực phẩm an toàn (đạt 62,9%), 403/741 bếp ăn tập thể đáp ứng quy định về ATTP (đạt 54,4%).

IV. KẾT LUẬN

1. Nghiên cứu đã đánh giá được thực trạng quản lý các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm và các tiêu chí của các cấp xã, phường, thị trấn ATTP tại Thanh Hóa. Kết quả cho thấy công tác ATTP đã được cấp ủy, chính quyền các cấp quan tâm đúng mức hơn. Thành lập hoặc kiện toàn BCD về an toàn thực phẩm các cấp, các tổ đầu mối, các tổ giám sát cộng đồng...; Có 4 huyện (14,8%) đã ban hành trên 30 văn bản có liên quan thực phẩm để tổ chức thực hiện.

Toàn tỉnh có 76.275 cơ sở thực phẩm trong đó tỉnh quản lý 3,8%, huyện quản lý 21,2% và cấp xã quản lý 75,0% các cơ sở thực phẩm theo đúng phân cấp. Ngành nông nghiệp quản lý 65,9%, ngành y tế 30,9% và Công thương là thấp nhất 3,2%.

2. Theo phân cấp quản lý điều kiện các cơ sở thì cấp tỉnh đã quản lý cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đạt 95,3%, cao nhất là ngành y tế 100%, Nông nghiệp là 92,8% và Công thương là 92,1%. Cấp huyện các cơ sở đáp ứng các qui định là 61,8%, cấp xã là 79,7% đúng theo qui định.

Đánh giá các mô hình bảo đảm ATTP thì có 335 chuỗi cung ứng thực phẩm an toàn (có xác nhận là 34,0%), 62,9% cửa hàng đạt của hàng thực phẩm an toàn, 54,4% Bếp ăn bán trú đạt ATTP, Cơ sở giết mổ đáp ứng yêu cầu vệ sinh thú y là 31,8%, có 8,8% số chợ tự công bố đạt chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm an toàn theo TCVN 11856:2017.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Quốc Dũng, Nguyễn Thị Thu Phương và cộng sự (2016). *Xây dựng mô hình bếp ăn tập thể đảm bảo an toàn thực phẩm trong trường tiểu học trên địa bàn thành phố Bắc Giang năm 2015*. Tạp chí dinh dưỡng và thực phẩm, tập 12, số 6 (1), năm 2016, tr 400-406.
2. Trần Đáng (2007). *An toàn thực phẩm*, Nhà xuất bản Hà Nội.
3. Hà Thị Anh Đào, Vi Văn Sơn, Nguyễn Minh Trường (2009). *Thực trạng vệ sinh cơ sở dịch vụ thức ăn đường phố khu vực chợ Đồng Xuân và Thanh Xuân Bắc – Hà Nội*. Kỷ yếu hội nghị khoa học về ATVSTP lần thứ 5, NXB Hà Nội.
4. Nguyễn Thanh Trúc Hằng (2009). *Báo cáo đánh giá 3 năm thực hiện mô hình xã, phường điểm đảm bảo an toàn thực phẩm thức ăn đường phố tại Huyện Long Thành, Đồng Nai 2006-2008*. Kỷ yếu hội nghị khoa học An toàn thực phẩm lần thứ 5-2009, tr 40-47.
5. Nguyễn Thị Thanh Hương, Nguyễn Công Khẩn, Hà Thị Anh Đào (2012). *Đánh giá hiệu quả can thiệp đến tình hình sử dụng phẩm màu, hàn the acid*

- benzoic và acid sorbic trong chế biến thực phẩm tại Quảng Bình. Tạp chí Khoa học và Phát triển số 3, tập 10, tr 479-486.*
6. Luật An toàn thực phẩm, số 55/2010/QH12
 7. Nghị quyết số: 43/2017/QH14 (2017). Nghị quyết về đẩy mạnh việc thực hiện chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020.
 8. Trần Huy Quang và CS (2011). Nghiên cứu xây dựng mô hình Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm thức ăn đường phố tại thành phố Thanh Hóa.
 9. Nguyễn Tấn Thành, Nguyễn Thị Thanh Tâm (2016). *Đánh giá thực trạng ô nhiễm vi sinh vật, hóa chất trong một số loại thực phẩm trên địa bàn tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2013-2015. Tạp chí dinh dưỡng và thực phẩm, tập 12, số 6 (1), năm 2016, tr 29-33.*
 10. Lê Thanh Vân và CS (2014). *Nghiên cứu đánh giá thực trạng ATTP thành phố Tuyên Quang năm 2014. Luận văn CKII, tr 80-81.*

Summary

SITUATION OF FOOD SAFETY MANAGEMENT AND CONDITIONS IN THANH HOA PROVINCE, 2018

A cross-sectional study was conducted in 18 communes, wards and towns in 9 districts/cities representing 3 regions of Thanh Hoa. This study aimed to describe the situation of food safety management and conditions in Thanh Hoa province. The results showed that food safety conditions had been paid more attention and facilitated by local governments. The province had 76,275 establishments producing, processing and trading food. In which, the province managed 3.8%, districts managed 21.2% and communes managed 75.0% according to the decentralization. Agricultural sector managed 66.0%, while health sector did 30.9% and Industry and Trade sector managed the lowest of 3.7%. The number of establishments having right food safety conditions at the provincial level accounted for 95.3% (Health sector: 100%; Agriculture sector: 92.8%; and Industry and Trade sector: 92.1%). Establishments had appropriate food safety conditions at district level accounting for 61.8%, and at commune level accounting for 79.7%.

Keywords: *Food producing, processing, trading, management, food safety conditions, Thanh Hoa province.*

